Xuất khẩu IPE

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Express

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope[2]	0,5 kg	1.371.900	1.613.500	1.689.600	1.854.100	1.729.500	2.080.700	2.314.000	2.591.500
FedEx Pak[2]	0,5 kg	1.442.700	1.756.200	1.840.800	1.989.700	1.969.000	2.139.100	2.378.600	2.664.700
	1,0	1.617.500	2.106.900	2.192.500	2.469.000	2.385.400	2.585.200	2.876.200	3.218.500
	1,5	1.743.400	2.406.800	2.442.200	2.862.800	2.798.900	2.971.700	3.312.900	3.699.900
	2,0	1.888.300	2.731.600	2.747.000	3.264.700	3.201.800	3.391.000	3.769.300	4.217.900
	2,5	2.020.300	3.033.100	3.071.600	3.659.400	3.595.900	3.783.500	4.212.300	4.699.300
International Priority Express (IPE)	0,5 kg	1.551.200	1.890.600	1.953.800	2.097.900	1.971.100	2.348.200	2.609.300	2.912.900
	1,0	1.734.200	2.210.200	2.297.500	2.520.000	2.385.400	2.902.700	3.226.600	3.584.000
	1,5	1.917.200	2.529.800	2.641.200	2.942.100	2.799.700	3.457.200	3.843.900	4.255.100
	2,0	2.100.200	2.849.400	2.984.900	3.364.200	3.214.000	4.011.700	4.461.200	4.926.200
	2,5	2.283.200	3.169.000	3.328.600	3.786.300	3.628.300	4.566.200	5.078.500	5.597.300
	3,0	2.436.100	3.481.000	3.659.800	4.247.400	4.018.700	5.100.000	5.698.700	6.169.900
	3,5	2.589.000	3.793.000	3.991.000	4.708.500	4.409.100	5.633.800	6.318.900	6.742.500
	4,0	2.741.900	4.105.000	4.322.200	5.169.600	4.799.500	6.167.600	6.939.100	7.315.100
	4,5	2.894.800	4.417.000	4.653.400	5.630.700	5.189.900	6.701.400	7.559.300	7.887.700
	5,0	3.047.700	4.729.000	4.984.600	6.091.800	5.580.300	7.235.200	8.179.500	8.460.300
	5,5	3.190.900	5.033.300	5.296.100	6.508.300	5.910.800	7.741.400	8.747.900	9.011.000
	6,0	3.334.100	5.337.600	5.607.600	6.924.800	6.241.300	8.247.600	9.316.300	9.561.700
	6,5	3.477.300	5.641.900	5.919.100	7.341.300	6.571.800	8.753.800	9.884.700	10.112.400
	7,0	3.620.500	5.946.200	6.230.600	7.757.800	6.902.300	9.260.000	10.453.100	10.663.100
	7,5	3.763.700	6.250.500	6.542.100	8.174.300	7.232.800	9.766.200	11.021.500	11.213.800
	8,0	3.906.900	6.554.800	6.853.600	8.590.800	7.563.300	10.272.400	11.589.900	11.764.500
	8,5	4.050.100	6.859.100	7.165.100	9.007.300	7.893.800	10.778.600	12.158.300	12.315.200
	9,0	4.193.300	7.163.400	7.476.600	9.423.800	8.224.300	11.284.800	12.726.700	12.865.900
	9,5	4.336.500	7.467.700	7.788.100	9.840.300	8.554.800	11.791.000	13.295.100	13.416.600
	10,0	4.479.700	7.772.000	8.099.600	10.256.800	8.885.300	12.297.200	13.863.500	13.967.300
	10,5	4.540.600	7.878.500	8.254.500	10.492.600	9.114.100	12.593.400	14.243.600	14.364.700
	11,0	4.601.500	7.985.000	8.409.400	10.728.400	9.342.900	12.889.600	14.623.700	14.762.100
	11,5	4.662.400	8.091.500	8.564.300	10.964.200	9.571.700	13.185.800	15.003.800	15.159.500
	12,0	4.723.300	8.198.000	8.719.200	11.200.000	9.800.500	13.482.000	15.383.900	15.556.900
	12,5	4.784.200	8.304.500	8.874.100	11.435.800	10.029.300	13.778.200	15.764.000	15.954.300
	13,0	4.845.100	8.411.000	9.029.000	11.671.600	10.258.100	14.074.400	16.144.100	16.351.700
	13,5	4.906.000	8.517.500	9.183.900	11.907.400	10.486.900	14.370.600	16.524.200	16.749.100
	14,0	4.966.900	8.624.000	9.338.800	12.143.200	10.715.700	14.666.800	16.904.300	17.146.500
	14,5	5.027.800	8.730.500	9.493.700	12.379.000	10.944.500	14.963.000	17.284.400	17.543.900
	15,0	5.088.700	8.837.000	9.648.600	12.614.800	11.173.300	15.259.200	17.664.500	17.941.300
	15,5	5.149.600	8.943.500	9.803.500	12.850.600	11.402.100	15.555.400	18.044.600	18.338.700
	16,0	5.210.500	9.050.000	9.958.400	13.086.400	11.630.900	15.851.600	18.424.700	18.736.100
	16,5	5.271.400	9.156.500	10.113.300	13.322.200	11.859.700	16.147.800	18.804.800	19.133.500
	17,0	5.332.300	9.263.000	10.268.200	13.558.000	12.088.500	16.444.000	19.184.900	19.530.900
	17,5	5.393.200	9.369.500	10.423.100	13.793.800	12.317.300	16.740.200	19.565.000	19.928.300
	18,0	5.454.100	9.476.000	10.578.000	14.029.600	12.546.100	17.036.400	19.945.100	20.325.700
	18,5	5.515.000	9.582.500	10.732.900	14.265.400	12.774.900	17.332.600	20.325.200	20.723.100
	19,0	5.552.400	9.689.000	10.887.800	14.336.700	13.003.700	17.628.800	20.705.300	21.120.500
	19,5	5.552.400	9.689.400	11.042.700	14.336.700	13.083.000	17.784.900	20.796.300	21.517.900
	20,0	5.552.400	9.689.400	11.197.600	14.336.700	13.083.000	17.784.900	20.796.300	21.669.900
	20,5	5.552.400	9.689.400	11.352.500	14.336.700	13.083.000	17.784.900	20.796.300	21.669.900
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[3]	21-44	264.400	461.400	562.700	682.700	623.000	846.900	990.300	1.031.900
	45-70	226.700	409.600	490.400	571.900	572.700	740.200	863.900	976.000
	71-99	224.300	405.900	477.500	564.000	567.300	729.900	812.000	911.000
	100-299	214.700	405.900	474.300	550.100	566.900	713.400	791.000	884.300
	[3] 300-499	214.000	404.600	464.400	533.400	565.100	711.300	788.500	881.500
	[3] 500-999	208.200	404.300	464.400	532.500	559.600	710.000	787.000	879.600
	[3] 1000+	208.100	404.100	464.000	532.500	559.200	709.500	786.300	878.800

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IPE.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: lô hàng nhiều kiện IPE có trọng lượng thực tế trên 500 kg.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- IPE chỉ có ở các vùng có mã zip đã chọn. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của chúng tôi để biết chi tiết về nơi nhận hàng.
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IP

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope[2]	0,5 kg	1.305.600	1.538.000	1.610.000	1.770.200	1.648.200	1.982.200	2.203.400	2.468.600
FedEx Pak[2]	0,5 kg	1.369.500	1.667.500	1.746.800	1.895.500	1.867.200	2.030.600	2.256.100	2.531.500
	1,0	1.539.200	2.006.600	2.088.600	2.356.600	2.260.600	2.460.200	2.739.300	3.065.700
	1,5	1.660.700	2.292.300	2.326.000	2.731.900	2.651.700	2.829.200	3.155.900	3.524.700
	2,0	1.798.500	2.601.500	2.616.200	3.115.300	3.039.700	3.229.400	3.590.900	4.018.300
	2,5	1.924.700	2.888.600	2.925.500	3.491.600	3.424.700	3.604.500	4.013.000	4.477.100
International Priority (IP)	0,5 kg	1.477.900	1.801.500	1.861.600	2.002.300	1.872.900	2.237.300	2.485.600	2.775.800
	1,0	1.652.100	2.105.900	2.189.000	2.405.200	2.265.000	2.765.200	3.073.900	3.414.900
	1,5	1.826.300	2.410.300	2.516.400	2.808.100	2.657.100	3.293.100	3.662.200	4.054.000
	2,0	2.000.500	2.714.700	2.843.800	3.211.000	3.049.200	3.821.000	4.250.500	4.693.100
	2,5	2.174.700	3.019.100	3.171.200	3.613.900	3.441.300	4.348.900	4.838.800	5.332.200
	3,0	2.320.600	3.316.300	3.486.800	4.054.000	3.817.500	4.858.000	5.430.000	5.878.000
	3,5	2.466.500	3.613.500	3.802.400	4.494.100	4.193.700	5.367.100	6.021.200	6.423.800
	4,0	2.612.400	3.910.700	4.118.000	4.934.200	4.569.900	5.876.200	6.612.400	6.969.600
	4,5	2.758.300	4.207.900	4.433.600	5.374.300	4.946.100	6.385.300	7.203.600	7.515.400
	5,0	2.904.200	4.505.100	4.749.200	5.814.400	5.322.300	6.894.400	7.794.800	8.061.200
	5,5	3.040.500	4.795.000	5.046.000	6.212.100	5.631.600	7.375.800	8.336.300	8.585.900
	6,0	3.176.800	5.084.900	5.342.800	6.609.800	5.940.900	7.857.200	8.877.800	9.110.600
	6,5	3.313.100	5.374.800	5.639.600	7.007.500	6.250.200	8.338.600	9.419.300	9.635.300
	7,0	3.449.400	5.664.700	5.936.400	7.405.200	6.559.500	8.820.000	9.960.800	10.160.000
	7,5	3.585.700	5.954.600	6.233.200	7.802.900	6.868.800	9.301.400	10.502.300	10.684.700
	8,0	3.722.000	6.244.500	6.530.000	8.200.600	7.178.100	9.782.800	11.043.800	11.209.400
	8,5	3.858.300	6.534.400	6.826.800	8.598.300	7.487.400	10.264.200	11.585.300	11.734.100
	9,0	3.994.600	6.824.300	7.123.600	8.996.000	7.796.700	10.745.600	12.126.800	12.258.800
	9,5	4.130.900	7.114.200	7.420.400	9.393.700	8.106.000	11.227.000	12.668.300	12.783.500
	10,0	4.267.200	7.404.100	7.717.200	9.791.400	8.415.300	11.708.400	13.209.800	13.308.200
	10,5	4.327.300	7.506.500	7.866.800	10.016.700	8.638.300	11.991.600	13.572.100	13.687.100
	11,0	4.387.400	7.608.900	8.016.400	10.242.000	8.861.300	12.274.800	13.934.400	14.066.000
	11,5	4.447.500	7.711.300	8.166.000	10.467.300	9.084.300	12.558.000	14.296.700	14.444.900
	12,0	4.507.600	7.813.700	8.315.600	10.692.600	9.307.300	12.841.200	14.659.000	14.823.800
	12,5	4.567.700	7.916.100	8.465.200	10.917.900	9.530.300	13.124.400	15.021.300	15.202.700
	13,0	4.627.800	8.018.500	8.614.800	11.143.200	9.753.300	13.407.600	15.383.600	15.581.600
	13,5	4.687.900	8.120.900	8.764.400	11.368.500	9.976.300	13.690.800	15.745.900	15.960.500
	14,0	4.748.000	8.223.300	8.914.000	11.593.800	10.199.300	13.974.000	16.108.200	16.339.400
	14,5	4.808.100	8.325.700	9.063.600	11.819.100	10.422.300	14.257.200	16.470.500	16.718.300
	15,0	4.868.200	8.428.100	9.213.200	12.044.400	10.645.300	14.540.400	16.832.800	17.097.200
	15,5	4.928.300	8.530.500	9.362.800	12.269.700	10.868.300	14.823.600	17.195.100	17.476.100
	16,0	4.988.400	8.632.900	9.512.400	12.495.000	11.091.300	15.106.800	17.557.400	17.855.000
	16,5	5.048.500	8.735.300	9.662.000	12.720.300	11.314.300	15.390.000	17.919.700	18.233.900
	17,0	5.108.600	8.837.700	9.811.600	12.945.600	11.537.300	15.673.200	18.282.000	18.612.800
	17,5	5.168.700	8.940.100	9.961.200	13.170.900	11.760.300	15.956.400	18.644.300	18.991.700
	18,0	5.228.800	9.042.500	10.110.800	13.396.200	11.983.300	16.239.600	19.006.600	19.370.600
	18,5	5.288.900	9.144.900	10.260.400	13.621.500	12.206.300	16.522.800	19.368.900	19.749.500
	19,0	5.296.200	9.247.300	10.410.000	13.710.900	12.429.300	16.806.000	19.731.200	20.128.400
	19,5	5.296.200	9.254.700	10.559.600	13.710.900	12.549.600	16.989.000	19.912.200	20.507.300
	20,0	5.296.200	9.254.700	10.709.200	13.710.900	12.549.600	16.989.000	19.912.200	20.695.500
	20,5	5.296.200	9.254.700	10.858.800	13.710.900	12.549.600	16.989.000	19.912.200	20.695.500
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[3]	21-44	252.200	440.700	536.800	652.900	597.600	809.000	948.200	985.500
	45-70	216.100	391.300	468.000	546.200	549.300	705.500	823.400	930.300
	71-99	213.600	386.900	453.500	538.700	541.700	695.600	773.700	868.000
	100-299	204.700	386.100	452.000	524.700	541.700	680.100	753.400	842.400
	[3] 300-499	204.100	385.500	442.600	509.200	539.900	677.900	751.000	839.600
	[3] 500-999	198.200	384.800	442.600	508.300	532.700	676.700	749.600	838.100
	[3] 1000+	198.100	384.700	442.500	508.200	532.600	676.100	748.900	837.400

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IPF

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	213.600	386.900	453.500	538.700	541.700	695.600	773.700	868.000
	100-299	204.700	386.100	452.000	524.700	541.700	680.100	753.400	842.400
	300-499	204.100	385.500	442.600	509.200	539.900	677.900	751.000	839.600
	500-999	198.200	384.800	442.600	508.300	532.700	676.700	749.600	838.100
	1000+	198.100	384.700	442.500	508.200	532.600	676.100	748.900	837.400

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	209.900	380.400	447.000	527.900	532.400	684.800	763.600	856.500
	100-299	201.400	379.100	442.700	513.900	531.100	670.400	738.600	825.800
	300-499	199.700	378.400	434.800	501.900	526.600	663.800	736.100	823.200
	500-999	194.400	377.900	434.000	499.200	523.400	662.500	734.800	822.200
	1000+	194.400	377.900	434.000	499.200	523.200	662.100	734.200	821.900

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	209.900	380.400	447.000	527.900	532.400	684.800	763.600	856.500
	100-299	201.400	379.100	442.700	513.900	531.100	670.400	738.600	825.800
	300-499	199.700	378.400	434.800	501.900	526.600	663.800	736.100	823.200
	500-999	194.400	377.900	434.000	499.200	523.400	662.500	734.800	822.200
	1000+	194.400	377.900	434.000	499.200	523.200	662.100	734.200	821.900

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Priority Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Priority Freight (IPF) Trọng lượng (kg)[3]	68-99	205.000	371.200	434.900	516.600	516.500	668.100	744.100	833.500
	100-299	195.300	369.600	433.300	501.800	514.900	653.400	721.200	805.500
	300-499	195.100	369.300	424.200	487.800	514.000	648.200	718.800	803.900
	500-999	190.100	368.600	423.800	486.700	513.800	647.000	717.300	803.800
	1000+	190.000	368.600	423.400	486.600	513.400	646.900	716.900	803.200

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Phải sử dụng bao bì FedEx. Các lô hàng nhiều kiện không được phép sử dụng FedEx Envelope. Các lô hàng trên FedEx Envelope vượt quá 0,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước của FedEx Pak. Các lô hàng dùng FedEx Pak vượt quá 2,5 kg sẽ được tính phí theo giá cước IP.

[3] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IP nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IPF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IPF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IPF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Các mức giá trên được tính theo bước tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào của một kilôgam vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IE

FedEx

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực để biết phân loại khu vực chi tiết

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
Nơi nhận hàng chính		Trung Quốc (khu vực phía Nam), Hồng Kông, Singapore	Trung Quốc (Không bao gồm khu vực Nam Trung Quốc), Nhật Bản, Đài Loan	Úc, Ấn Độ, New Zealand	Hoa Kỳ, Canada, Mexico	Đức, Pháp, Vương quốc Anh	Nga	Brazil, Chile	Nam Phi, Ả Rập Xê-út, Nigeria
FedEx Envelope	0,5 kg	Không có giá cước của FedEx Envelope và FedEx Pak cho dịch vụ International Economy (IE). Vui lòng sử dụng dịch vụ International Priority (IP) nếu cần bao bì FedEx. Bất kỳ lô hàng International Economy nào dùng bao bì FedEx Envelope & FedEx Pak sẽ được tính phí theo giá cước IE dựa trên trọng lượng mỗi lô hàng.							
FedEx Pak	0,5 kg								
	1,0								
	1,5								
	2,0								
	2,5								
International Economy (IE)	0,5 kg	1.448.600	1.763.400	1.824.900	1.963.000	1.841.400	2.193.300	2.434.800	2.721.200
	1,0	1.619.800	2.061.300	2.146.000	2.358.000	2.228.200	2.711.100	3.012.000	3.348.000
	1,5	1.791.000	2.359.200	2.467.100	2.753.000	2.615.000	3.228.900	3.589.200	3.974.800
	2,0	1.962.200	2.657.100	2.788.200	3.148.000	3.001.800	3.746.700	4.166.400	4.601.600
	2,5	2.133.400	2.955.000	3.109.300	3.543.000	3.388.600	4.264.500	4.743.600	5.228.400
	3,0	2.276.000	3.246.800	3.418.700	3.974.100	3.753.300	4.763.600	5.322.600	5.763.400
	3,5	2.418.600	3.538.600	3.728.100	4.405.200	4.118.000	5.262.700	5.901.600	6.298.400
	4,0	2.561.200	3.830.400	4.037.500	4.836.300	4.482.700	5.761.800	6.480.600	6.833.400
	4,5	2.703.800	4.122.200	4.346.900	5.267.400	4.847.400	6.260.900	7.059.600	7.368.400
	5,0	2.846.400	4.414.000	4.656.300	5.698.500	5.212.100	6.760.000	7.638.600	7.903.400
	5,5	2.979.900	4.697.800	4.947.200	6.088.600	5.521.000	7.232.600	8.169.800	8.417.700
	6,0	3.113.400	4.981.600	5.238.100	6.478.700	5.829.900	7.705.200	8.701.000	8.932.000
	6,5	3.246.900	5.265.400	5.529.000	6.868.800	6.138.800	8.177.800	9.232.200	9.446.300
	7,0	3.380.400	5.549.200	5.819.900	7.258.900	6.447.700	8.650.400	9.763.400	9.960.600
	7,5	3.513.900	5.833.000	6.110.800	7.649.000	6.756.600	9.123.000	10.294.600	10.474.900
	8,0	3.647.400	6.116.800	6.401.700	8.039.100	7.065.500	9.595.600	10.825.800	10.989.200
	8,5	3.780.900	6.400.600	6.692.600	8.429.200	7.374.400	10.068.200	11.357.000	11.503.500
	9,0	3.914.400	6.684.400	6.983.500	8.819.300	7.683.300	10.540.800	11.888.200	12.017.800
	9,5	4.047.900	6.968.200	7.274.400	9.209.400	7.992.200	11.013.400	12.419.400	12.532.100
	10,0	4.181.400	7.252.000	7.565.300	9.599.500	8.301.100	11.486.000	12.950.600	13.046.400
	10,5	4.207.100	7.301.300	7.658.400	9.711.800	8.424.200	11.643.800	13.157.400	13.286.400
	11,0	4.232.800	7.350.600	7.751.500	9.824.100	8.547.300	11.801.600	13.364.200	13.526.400
	11,5	4.258.500	7.399.900	7.844.600	9.936.400	8.670.400	11.959.400	13.571.000	13.766.400
	12,0	4.284.200	7.449.200	7.937.700	10.048.700	8.793.500	12.117.200	13.777.800	14.006.400
	12,5	4.309.900	7.498.500	8.030.800	10.161.000	8.916.600	12.275.000	13.984.600	14.246.400
	13,0	4.335.600	7.547.800	8.123.900	10.273.300	9.039.700	12.432.800	14.191.400	14.486.400
	13,5	4.361.300	7.597.100	8.217.000	10.385.600	9.162.800	12.590.600	14.398.200	14.726.400
	14,0	4.387.000	7.646.400	8.310.100	10.497.900	9.285.900	12.748.400	14.605.000	14.966.400
	14,5	4.412.700	7.695.700	8.403.200	10.610.200	9.409.000	12.906.200	14.811.800	15.206.400
	15,0	4.438.400	7.745.000	8.496.300	10.722.500	9.532.100	13.064.000	15.018.600	15.446.400
	15,5	4.464.100	7.794.300	8.589.400	10.834.800	9.655.200	13.221.800	15.225.400	15.686.400
	16,0	4.489.800	7.843.600	8.682.500	10.947.100	9.778.300	13.379.600	15.432.200	15.926.400
	16,5	4.515.500	7.892.900	8.775.600	11.059.400	9.901.400	13.537.400	15.639.000	16.166.400
	17,0	4.541.200	7.942.200	8.868.700	11.171.700	10.024.500	13.695.200	15.845.800	16.406.400
	17,5	4.566.900	7.991.500	8.961.800	11.284.000	10.147.600	13.853.000	16.052.600	16.646.400
	18,0	4.592.600	8.040.800	9.054.900	11.396.300	10.270.700	14.010.800	16.259.400	16.886.400
	18,5	4.618.300	8.090.100	9.148.000	11.508.600	10.393.800	14.168.600	16.466.200	17.126.400
	19,0	4.644.000	8.139.400	9.241.100	11.620.900	10.516.900	14.326.400	16.673.000	17.366.400
	19,5	4.669.700	8.188.700	9.334.200	11.733.200	10.640.000	14.484.200	16.879.800	17.606.400
	20,0	4.695.400	8.238.000	9.427.300	11.845.500	10.763.100	14.642.000	17.086.600	17.846.400
	20,5	4.721.100	8.287.300	9.520.400	11.957.800	10.886.200	14.799.800	17.293.400	18.062.100
Giá cước mỗi kg (Nhân với tổng trọng lượng lô hàng)									
Trọng lượng (kg)[2]	21-44	226.000	394.800	468.000	571.000	519.700	705.300	825.100	860.100
	45-70	193.300	351.900	413.100	485.400	476.000	621.600	718.100	810.500
	71-99	190.700	347.000	411.500	467.600	469.700	613.400	686.300	759.500
	100-299	182.600	344.800	396.100	455.700	469.200	608.800	668.700	752.000
	[2] 300-499	182.100	344.100	384.800	442.200	467.700	607.300	666.600	749.500
	[2] 500-999	176.800	343.600	384.200	442.200	463.400	606.700	665.400	748.100
	[2] 1000+	176.700	343.500	384.200	442.200	463.400	606.700	664.800	747.500

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước đến 20,5 kg, cước phí được tính theo mức tăng 0,5 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg hoặc 0,51 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp; Đối với các kiện hàng có trọng lượng tính cước trên 21,0 kg, cước phí được tính theo mức tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực

Xuất khẩu IEF

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Ngày có hiệu lực: 4 tháng 1 năm 2027

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	190.700	347.000	411.500	467.600	469.700	613.400	686.300	759.500
	100-299	182.600	344.800	396.100	455.700	469.200	608.800	668.700	752.000
	300-499	182.100	344.100	384.800	442.200	467.700	607.300	666.600	749.500
	500-999	176.800	343.600	384.200	442.200	463.400	606.700	665.400	748.100
	1000+	176.700	343.500	384.200	442.200	463.400	606.700	664.800	747.500

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ kho gửi hàng đến sân bay

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	186.900	339.600	403.300	456.600	461.400	600.900	672.500	744.600
	100-299	179.300	338.300	387.400	446.900	460.900	598.700	656.200	737.000
	300-499	178.400	338.300	378.300	435.600	457.700	595.900	654.100	735.700
	500-999	173.700	337.700	377.400	434.200	454.900	595.800	653.100	734.300
	1000+	173.700	337.400	377.400	434.200	454.800	594.100	652.600	733.700

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay đến kho nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	186.900	339.600	403.300	456.600	461.400	600.900	672.500	744.600
	100-299	179.300	338.300	387.400	446.900	460.900	598.700	656.200	737.000
	300-499	178.400	338.300	378.300	435.600	457.700	595.900	654.100	735.700
	500-999	173.700	337.700	377.400	434.200	454.900	595.800	653.100	734.300
	1000+	173.700	337.400	377.400	434.200	454.800	594.100	652.600	733.700

Việt Nam Giá cước xuất khẩu khuyến mãi

Dành cho các lô hàng International Economy Freight

Giá cước từ sân bay gửi hàng đến sân bay nhận hàng

(Giá cước chưa bao gồm các khoản phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu được áp dụng). [1]

Giá cước bằng VND		A	B	C	D	E	F	G	H
International Economy Freight (IEF) Trọng lượng (kg)[2]	68-99	182.400	331.100	393.200	447.900	447.000	585.700	655.400	726.000
	100-299	174.500	329.900	377.600	435.600	447.000	583.300	640.700	718.900
	300-499	174.000	329.700	369.500	423.500	447.000	581.800	638.500	718.400
	500-999	169.600	329.500	368.400	423.000	447.000	581.200	637.800	717.100
	1000+	169.500	329.500	368.200	423.000	445.900	580.900	637.300	716.400

Chú thích:

[1] Thuế được áp dụng chưa bao gồm trong tất cả các giá cước. Để biết thông tin về các loại phí đặc biệt và phụ phí nhiên liệu, vui lòng tham khảo chi tiết tại trang Phụ phí và thông tin khác.

[2] Bạn phải đặt chỗ trước với bộ phận dịch vụ khách hàng của chúng tôi để vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không đối với các lô hàng sau: Các lô hàng IE nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 500 kg hoặc các lô hàng IEF nhiều kiện có trọng lượng thực tế trên 100 kg hoặc bất kỳ gói hàng riêng lẻ nào có cạnh dài nhất trên 274 cm hoặc cạnh dài thứ hai trên 203 cm hoặc cạnh dài thứ ba trên 178 cm; hoặc cạnh dài nhất và chu vi (Dài + 2 x Rộng + 2 x Cao) trên 330 cm.

Ghi chú:

- Đây là những mức giá đặc biệt và chỉ dành cho các khách hàng đủ điều kiện ở Việt Nam. Xem mục Thông tin khác để biết chi tiết.
- Phụ phí nhiên liệu và các phí đặc biệt khác sẽ được áp dụng.
- Giá cước trên không áp dụng cho FedEx 10kg Box hoặc 25kg Box. Để biết giá cước áp dụng, vui lòng tham khảo Giá cước FedEx Box.
- Mức phí tối thiểu 68kg mỗi kiện hàng sẽ áp dụng cho các lô hàng IEF dưới 68kg. Không áp dụng chiết khấu theo hợp đồng cho lô hàng IEF dưới 68 kg. Vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ khách hàng của FedEx để biết chi tiết.
- Không được gửi hàng hóa nguy hiểm trong các lô hàng International Economy (IE) hoặc International Economy Freight (IEF).
- Giá cước đã công bố chỉ nhằm mục đích tham khảo và có thể khác với giá cước cuối cùng được tính trong hóa đơn thanh toán của bạn sau khi làm tròn, đồng thời giá cước trong hóa đơn thanh toán sẽ được áp dụng và là khoản phải trả.
- Các mức giá trên được tính theo bước tăng 1 kg. Bất kỳ phần lẻ nào của một kilôgam vượt quá 0,01 kg sẽ được làm tròn lên mức trọng lượng tính cước kế tiếp.

➡ Vui lòng tham khảo Chỉ mục khu vực